

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BÁ TRUNG INTERIORS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BÁ TRUNG INTERIORS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BA TRUNG INTERIORS INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BA TRUNG INTERIORS INVESTMENT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108947188

3. Ngày thành lập: 18/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô đất số 98, ngõ 175, đường Bát Khôi, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972680486

Fax:

Email: nguyenbatrunghp@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
2.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
3.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
4.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
5.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
6.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
7.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
8.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
9.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
10.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
11.	In ấn	1811
12.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
13.	Sao chép bản ghi các loại	1820
14.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
15.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
16.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
17.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
18.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
19.	Đúc sắt, thép	2431

20.	Đúc kim loại màu	2432
21.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
22.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
23.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
24.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
25.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
26.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
27.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
28.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
29.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
30.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
31.	Sản xuất nhạc cụ	3220
32.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
33.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
34.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
35.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
36.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
37.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
38.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
39.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
40.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
41.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
42.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
43.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
44.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
45.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
46.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
47.	Thu gom rác thải độc hại	3812
48.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
49.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
50.	Xây dựng nhà để ở	4101
51.	Xây dựng nhà không để ở	4102
52.	Xây dựng công trình điện	4221
53.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
54.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
55.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

56.	Xây dựng công trình thủy	4291
57.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
58.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
59.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
60.	Phá dỡ	4311
61.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
62.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
63.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
64.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
65.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
66.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
67.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
68.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
69.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
70.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
71.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
72.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
73.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
74.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
75.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
76.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
77.	Bán buôn tổng hợp	4690
78.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
79.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
80.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
81.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
82.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
83.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
84.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
85.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
86.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
87.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
88.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
89.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

90.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
91.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
92.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
93.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
94.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
95.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
96.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
97.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
98.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
99.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
100.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
102.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
103.	Bốc xếp hàng hóa	5224
104.	Lập trình máy vi tính	6201
105.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
106.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
107.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
108.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
109.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
110.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
111.	Quảng cáo	7310
112.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
113.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410(Chính)
114.	Cho thuê xe có động cơ	7710
115.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
116.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
117.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
118.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
119.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
120.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

121.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
122.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
123.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
124.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
125.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
126.	Dịch vụ đóng gói	8292
127.	Giáo dục nhà trẻ	8511
128.	Giáo dục mẫu giáo	8512
129.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
130.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
131.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
132.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
133.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
134.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
135.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
136.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
137.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
138.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
139.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN BÁ TRUNG	Cam lộ 2, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	4.000.000.000	80,000	031086010758	
2	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Cam lộ 2, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	1.000.000.000	20,000	031552940	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN BÁ TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031086010758

Ngày cấp: 28/05/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cam lộ 2, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Lô đất số 98, ngõ 175, đường Bát Khối, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội